

Số: 4846 /UBND-TH

Bình Định, ngày 08 tháng 9 năm 2017

V/v báo cáo kế hoạch năm 2018
Chương trình mục tiêu phát triển
Lâm nghiệp bền vững giai đoạn
2016-2020.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/06/2017 về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Tỉnh Bình Định nằm trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 607.133 ha, với điều kiện địa hình đa dạng, phong phú, có núi, đồi và đồng bằng ven sông, ven biển, với nhiều đầm vịnh, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế đa ngành; song, với đặc điểm địa hình phân bậc rõ, cao, độ dốc lớn ở vùng đầu nguồn phía Tây và thấp dần về đồng bằng ven biển; vì vậy rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ nói riêng, ngành lâm nghiệp nói chung có một vai trò và vị trí hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như an ninh môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng.

Trong thời kỳ đổi mới, ngành Lâm nghiệp tỉnh Bình Định đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng được một phần lớn yêu cầu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản, nhu cầu sử dụng gỗ, chất đốt của nhân dân; công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngày càng được coi trọng đúng mức, góp phần tạo việc làm cho hàng nghìn hộ đồng bào địa phương, xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và nâng cao ý thức bảo vệ rừng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với cả nước bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng, phần đầu đưa Bình Định cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Vì vậy, nhiều cơ chế chính sách phát triển lâm nghiệp của ngành và của tỉnh cũng đã thay đổi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển mới. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan của ngành, của địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng kế hoạch tại văn bản số 5395/BNN-TCLN ngày 30/6/2017 về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 để thực hiện đối với các tỉnh trên toàn quốc.

Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 tỉnh Bình Định được triển khai xây dựng trên các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh, phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước và chiến lược phát triển lâm nghiệp của ngành ... Việc lập kế hoạch có ý nghĩa quan trọng và cần thiết, phục vụ cho công tác chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở cho việc chuẩn bị nguồn lực về vốn, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ, cũng như đóng góp giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp vào tăng trưởng kinh tế, xã hội tỉnh nói chung, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Số liệu các loại đất	KKR 2016
1. Diện tích tự nhiên tỉnh Bình Định	607.133,33
2. Diện tích đất lâm nghiệp	394.025,44
2.1. Đất có rừng	350.653,35
a) Diện tích rừng tự nhiên	216.346,73
b) Diện tích rừng trồng	134.306,62
2.2. Đất chưa có rừng	43.372,09
3. Diện tích đất khác các loại	213.107,89
3.1. Đất có rừng	32.943,01
a) Diện tích rừng tự nhiên	1.004,76
b) Diện tích rừng trồng	31.938,25
3.2. Đất khác không có rừng	180.164,88
4. Đất ln phân theo chức năng	394.025,44
4.1. Chức năng đặc dụng	33.219,40
a) Đất có rừng	27.909,51
- Diện tích rừng tự nhiên	26.204,78
- Diện tích rừng trồng	1.704,73
b) Đất chưa có rừng	5.309,89
4.2. Chức năng phòng hộ	192.775,62
a) Đất có rừng	172.403,71
- Diện tích rừng tự nhiên	137.014,79
- Diện tích rừng trồng	35.388,92
b) Đất chưa có rừng	20.371,91
4.3. Chức năng sản xuất	168.030,42
a) Đất có rừng	150.340,13
- Diện tích rừng tự nhiên	53.127,16
- Diện tích rừng trồng	97.212,97

b) Đất chưa có rừng	17.690,29
5. Độ che phủ của rừng (%)	52,5

Ghi chú: rừng trồng thống kê theo bảng trên bao gồm rừng trồng đã thành rừng và rừng mới trồng chưa thành rừng.

2. Các nguồn lực hiện có

Các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ cho việc phát triển lâm nghiệp bền vững trong thời gian vừa qua trên địa bàn tỉnh Bình Định bao gồm các nguồn vốn: Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương và từ các nguồn vốn ODA của các dự án lâm nghiệp, vốn dịch vụ môi trường rừng và vốn huy động hợp pháp khác do các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự đầu tư; về nhân lực phục vụ cho phát triển lâm nghiệp bền vững bao gồm: Các tổ chức như các Ban quản lý rừng phòng hộ, các Công ty TNHH lâm nghiệp doanh nghiệp tham gia nghề rừng trên địa bàn.

3. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2017

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên

* Về bảo vệ rừng:

Tổng diện tích khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2017 trên địa bàn tỉnh là: 125.412,25 ha, trong đó:

- Diện tích thực hiện khoán bảo vệ rừng theo các Chương trình, dự án: 106.647,17ha.

- Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 2242/QĐ-TTg (tạm dừng khai thác rừng tự nhiên là rừng sản xuất): 18.765,08ha.

- Diện tích rừng đang thực hiện khoán khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp là 4.775,99ha.

Công tác khoán bảo vệ rừng được các chủ rừng tổ chức thực hiện tương đối tốt, việc tổ chức các chốt, thành lập các tổ đội tăng cường tuần tra, kiểm soát của các hộ nhận khoán đã phần nào hạn chế việc đốt than, lấn chiếm đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Năm 2017, Chi cục Kiểm lâm Bình Định đã triển khai đồng bộ các biện pháp, giải pháp bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng nên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, cụ thể:

- Về phá rừng trái phép: trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ, diện tích rừng bị thiệt hại 12,074 ha. So với cùng kỳ năm 2016, số vụ giảm 156 vụ (giảm 83,4%), diện tích giảm 234,324 ha (giảm 95%);

- Về cháy rừng: trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ, diện tích bị thiệt hại là 19,61 ha. So với cùng kỳ năm 2016, số vụ cháy giảm 23 vụ (giảm 79,3 %); diện tích giảm 104,343 ha (giảm 84,1%);

- Về diện tích rừng giảm năm 2017: 54,494 ha giảm so với cùng kỳ 73,23% do chuyển mục đích sử dụng rừng, cháy rừng và phá rừng trái pháp luật.

*** Bảo tồn thiên nhiên**

- Thực hiện kiểm tra hoạt động du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh và báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp theo chỉ đạo tại văn bản số 813/TCLN-BTTN ngày 02/6/2016 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên thuộc địa phương quản lý;

- Hướng dẫn Công viên động vật hoang dã FLC thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển vườn thú Faros thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở theo đúng quy định của pháp luật;

- Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Ban Quản lý rừng đặc dụng và các ban quản lý rừng phòng hộ thực hiện tốt công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học rừng.

- Kịp thời phúc đáp, trả lời, giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học rừng đảm bảo chất lượng, tiến độ và đúng quy định pháp luật.

b) Về phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các quy trình trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng gỗ lớn, hướng dẫn chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn.

- Về công tác trồng rừng: chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng trên toàn tỉnh là 8.500 ha, trong đó: Trồng rừng phòng hộ: 641,31 ha, trồng rừng sản xuất của Các công ty, doanh nghiệp: 2.027,72 trồng lại sau khai thác, trồng rừng của các hộ gia đình, cá nhân của các huyện, trồng lại rừng sau khai thác: 5.830,97 ha. Hiện nay các đơn vị chủ rừng đang lập hồ sơ thiết kế, trình thẩm định, phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Về công tác chăm sóc rừng trồng: diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc lần 1 là 14.400ha (rừng phòng hộ 2.325,45 ha; rừng sản xuất 12.074,55 ha). Các đơn vị đã hoàn thành công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 năm 2017, đạt 100% kế hoạch. Nhìn chung, cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Ngoài việc giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy trình trồng rừng, thì công tác sản xuất giống cũng được quan tâm:

- Củng cố hệ thống sản xuất cây giống hiện có trên địa bàn tỉnh, tăng cường đầu tư nâng cao năng lực, mở rộng thị trường gắn với việc đảm bảo nguồn gốc và chất lượng giống. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 143 đơn vị đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính, năng lực sản xuất được 200 triệu cây/năm. Trong đó cây giống vô tính: 198,5 triệu cây, (gồm: 188,5 triệu cây giâm hom, 10 triệu cây nuôi cấy mô); cây giống hữu tính: 1,5 triệu cây, gồm: (Sao đen, Dầu rái, Lim xanh, Phi lao, Thông Caribe, Bần trắng, Bần chua, Mắm trắng).

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 4 cơ sở sản xuất cây giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, năng lực sản xuất trên 10 triệu cây/năm.

Tất cả nguồn giống sản xuất đều được kiểm soát theo chuỗi hành trình theo qui chế 89 của Bộ NNPTNT. Trước khi xuất vườn đem đi trồng rừng, cây giống được kiểm tra đánh giá chất lượng và cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống lô cây con theo quy định. Do đó cây giống sản xuất ra đảm bảo chất lượng, từ đó nâng cao chất lượng của rừng trồng, như tỉ lệ sống cao, cây sinh trưởng tốt và năng suất rừng ngày càng tăng. Năm 2013 năng suất rừng trồng bình quân là 105m³/ha; năm 2015 là 112m³/ha; năm 2016 là 119 m³/ha. Một số diện tích đã được các Công ty lâm nghiệp và một số hộ gia đình sử dụng cây nuôi cấy mô trồng rừng sản xuất, năng suất đạt tới 140 m³/ha với chu kỳ 7 năm đạt mức tăng trưởng 20m³/ha/năm.

- Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tỉnh chế trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo sự dịch chuyển căn bản về phương thức sản xuất, tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị ngành hàng bền vững gắn với xây dựng chứng chỉ rừng (FSC) nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu.

c) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- Khai thác rừng trồng: Đến nay, các hộ gia đình và tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã khai thác được 2.190,2 ha rừng trồng với loài cây Keo và bạch đàn, sản lượng 170.071,4 tấn. Công tác khai thác rừng trồng : Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm khoảng 800.000 m³ chủ yếu cung cấp nguyên liệu giấy (dăm gỗ). Năng suất rừng trồng bình quân khoảng 15m³/năm. Trữ lượng rừng trồng bình quân khi khai thác vào khoảng 105 m³/ha, gỗ tròn từ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ, chỉ phù hợp cho băm dăm, chưa đáp ứng được nguyên liệu cho chế biến gỗ tinh chế.

- Về chế biến lâm sản: Tỉnh Bình Định là 1 trong những trung tâm chế biến gỗ lớn, trong đó: các cơ sở băm dăm gỗ với sản lượng gần 1 triệu tấn/năm; các doanh nghiệp chế biến gỗ tinh chế với tổng công suất 350.000 m³/năm, để sản xuất ra khoảng 13 triệu sản phẩm/năm. Trong đó nguồn nguyên liệu trong tỉnh chỉ đáp ứng dưới 15%, còn lại trên 85% nguyên liệu của các doanh nghiệp là nhập khẩu.

d) Chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Nguồn thu năm 2017 tính đến thời điểm báo cáo: 2.146.293.744 đồng (các đơn vị chi trả tiền DVMTR quý I, II/2017). Trong đó:

 - + Quỹ Trung ương điều phối: 1.000.000.000 đồng.

 - + Quỹ tỉnh thu: 1.146.293.744 đồng (từ cơ sở sản xuất thủy điện: 774.844.380 đồng, cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 371.449.364 đồng).

- Năm 2017, Quỹ tỉnh đang triển khai thực hiện trồng rừng thay thế 65,82 ha rừng từ nguồn thu năm trước chuyển sang: 5.112.067.000 đồng.

- Thu tiền trồng rừng thay thế từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm báo cáo: 801.193.200 đồng tương ứng với diện tích 10,43 ha.

- Thanh toán tiền năm 2016: Quỹ đã thực hiện thanh toán cho 02 chủ rừng là tổ chức: 2.757.086.052 đồng (các đơn vị chủ rừng còn lại chưa hoàn thiện thủ tục thanh toán theo quy định).

- Tạm ứng tiền năm 2017: tiền chi trả năm 2017 do Quỹ Trung ương điều phối chưa có bảng kê chi tiết theo lưu vực (Quỹ Trung ương chưa gửi) nên Quỹ tỉnh chưa thực hiện phân bổ và tạm ứng cho chủ rừng được.

3.2. Tình hình triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng

Trong thời gian qua Ủy ban nhân tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện một số cơ chế chính sách của Chính phủ đã ban hành như:

- Triển khai thực hiện Quyết định số 120/QĐ-TTg, ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020; Triển khai thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; Triển khai Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

4. Tồn tại và nguyên nhân

4.1. Tồn tại

- Một số diện tích đất lâm nghiệp chưa giao quyền sử dụng đất người dân chưa yên tâm đầu tư canh tác. Trồng rừng trong nhân dân vẫn còn mang tính tự phát, không tuân theo quy hoạch của địa phương, trồng không đúng quy trình kỹ thuật, mật độ trồng dày, ít đầu tư nên sản lượng chưa cao. Chu kỳ kinh doanh rừng trồng quá ngắn (4-5 năm) gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Đầu tư hạ tầng cho lâm nghiệp chưa được quan tâm, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật khoa học công nghệ và xây dựng các mô hình khuyến lâm chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp để trồng rừng trái pháp luật vẫn còn xảy ra ở nhiều địa phương, có nơi diễn biến phức tạp.

4.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan:

- Phần lớn đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có độ dốc cao, điều kiện canh tác khó khăn.

- Nhu cầu sử dụng đất để sản xuất ngày càng lớn do sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp giấy, gỗ xây dựng và gia dụng ngày càng tăng, đặc biệt những năm gần đây giá gỗ nguyên liệu giấy tăng cao, lợi nhuận từ việc kinh doanh rừng trồng hấp dẫn... Nhiều hộ dân bất chấp pháp luật phá rừng tự nhiên, lấn chiếm đất lâm nghiệp để trồng rừng trái phép gây khó khăn không nhỏ đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức về lợi ích nhiều mặt của rừng đem lại chưa thật sự đầy đủ, chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại trong cộng đồng cho nên chưa có sự quan tâm đầu tư đúng mức;

- Vai trò quản lý nhà nước ở một số ngành, địa phương, nhất là vai trò của UBND cấp xã còn nhiều hạn chế, chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo chưa sâu sát để thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

- Một số chủ rừng chưa làm tốt công tác quản lý và bảo vệ rừng, có nơi còn buông lỏng quản lý, chưa tổ chức được lực lượng đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm trên lâm phần quản lý.

5. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

- Cần rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng cho phù hợp thực tế để thuận lợi trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Diện tích đất lâm nghiệp giao phải được giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư để bảo vệ rừng và phát triển rừng theo quy định của pháp luật. Đây cũng là cơ sở để thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư hỗ trợ của nhà nước về lâm nghiệp.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ của nhà nước từ Trung ương đến địa phương cho lâm nghiệp chưa tương xứng với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- Cần xây dựng các dự án để có cơ sở thực hiện các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 đúng quy định.

- Sắp xếp, kiện toàn lại các BQL rừng, bổ sung biên chế (lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách) đủ theo định mức quy định.

III. KẾ HOẠCH NĂM 2018

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng suất chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng để tăng giá trị rừng trên một đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân tham gia xã hội nghề rừng gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới; bảo đảm quốc phòng-an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trong giai đoạn 2016-2020 thực hiện mục tiêu sau:

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế - xã hội

Giai đoạn năm 2016-2020 phấn đấu đẩy mạnh tăng trưởng lâm nghiệp; giải quyết công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho hộ dân tham gia nghề rừng trên địa bàn, góp phần đạt chỉ tiêu về thu nhập bình quân đầu người theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Về môi trường

Tăng độ che phủ rừng phấn đấu đến năm 2020 đạt trên 53%; giảm thiểu các vi phạm quy định về bảo vệ và phát triển rừng (bình quân giảm 50% về số vụ và diện tích); khắc phục được xói mòn đất; giảm tác động tiêu cực đến môi trường sống cho các loài động vật, thực vật hoang dã phát triển và tồn tại lâu dài trên địa bàn.

c) Về an ninh, quốc phòng

Thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đi đôi với bảo vệ an ninh, quốc phòng trên địa bàn các huyện miền núi, phối hợp với các đơn vị lực lượng vũ trang thường xuyên duy trì chế độ thông tin, trao đổi tình hình, nắm bắt tình hình, tiến hành đồng bộ các biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gắn với an ninh quốc phòng.

2. Nhiệm vụ

2.1. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn thiên nhiên

a) Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

- Tiếp tục bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có và thực hiện tốt công tác khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh: 125.412,25 ha, trong đó:

+ Diện tích thực hiện khoán bảo vệ rừng theo các Chương trình, dự án: 106.647,2ha.

+ Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 2242/QĐ-TTg (tạm dừng khai thác rừng tự nhiên là rừng sản xuất): 18.765,08ha.

+ Diện tích rừng đang thực hiện khoán khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp là 4.775,99ha.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp, giải pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng phấn đấu trong năm 2018 giảm ít nhất 50% về số vụ vi phạm các quy định của nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng so với năm 2017. Riêng về phá rừng, cháy rừng giảm từ 60 – 70% diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2017.

b) Bảo tồn thiên nhiên

- Tiếp tục kiểm tra, hướng dẫn Công viên động vật hoang dã FLC thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển vườn thú Faros thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở theo đúng quy định của pháp luật;

- Tiếp tục kiểm tra, hướng dẫn Ban Quản lý rừng đặc dụng và các Ban Quản lý rừng phòng hộ thực hiện tốt công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học rừng;

- Tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện tốt công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học rừng trên địa bàn tỉnh.

2.2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Trồng rừng: 8.500,0ha,

Trong đó:

+ Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 200,0ha

+ Trồng rừng thay thế: 100,0ha;

+ Trồng rừng sản xuất: 8.200,0ha

- Chăm sóc rừng: 12.000,0ha

+ Rừng phòng hộ, đặc dụng: 2000,0ha;

+ Rừng sản xuất: 10.000,0ha

- Trồng cây phân tán 500.000 cây.

2.3. Khai thác gỗ và lâm sản

- Khai thác rừng trồng: 7.000,0 ha, sản lượng: 770.000 m³

3. Giải pháp thực hiện

3.1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Chỉ đạo chính quyền địa phương, các ngành liên quan, các hội, đoàn thể và Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật thành phố tiếp tục công tác tuyên truyền phổ biến các chế độ, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng để làm cho mọi cán bộ, nhân dân biết thực hiện.

3.2. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp

- Tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng gắn với quy hoạch sử dụng đất của địa phương đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016-2020; Đồng thời tiến hành rà soát, đo đạc lại ranh giới, lâm phần của các Công ty TNHH lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ theo ranh giới mới để đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành; Thống kê lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp cho các năm tiếp theo;

- Tiếp tục rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các dự án, đặc biệt là các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác

trên địa bàn tỉnh. Tham mưu cho chính quyền địa phương đình chỉ, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án có sai phạm, đồng thời xử lý nghiêm minh các tổ chức cá nhân vi phạm, thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng tại địa phương.

- Quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

3.3. Về bảo vệ rừng

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật sâu rộng, thường xuyên trong các tầng lớp nhân dân qua Đài Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh huyện, xã đặc biệt chú trọng đến các hộ dân sống gần rừng, ven rừng, ở khu vực trọng điểm có nguy cơ dễ xảy ra cháy rừng. Xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với từng địa phương, từng đối tượng để công tác tuyên truyền, giáo dục thực sự đi vào chiều sâu, tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức của người dân, nhất là những hộ dân có rừng trồng phải có trách nhiệm tích cực tham gia công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 18/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng; Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 07/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Cụ thể hóa Văn bản số 278-CV/TU ngày 21/3/2017 của Tỉnh ủy Bình Định và Kế hoạch số 1701/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định để triển khai các biện pháp, giải pháp nhằm thực hiện tốt Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

3.4. Về giao, cho thuê rừng

- Tổ chức rà soát, đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể ưu tiên đồng bào dân tộc, hộ nghèo, gia đình chính sách. Cơ bản hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất cho thuê đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018;

- Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện việc lập và hoàn thiện hồ sơ về giao rừng, cho thuê rừng, gắn liền với giao đất cho thuê đất lâm nghiệp đối với diện tích qui hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3.5. Về khoa học, công nghệ và công tác khuyến lâm

- Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, trồng rừng thâm canh trên các lập địa và vùng sinh thái, hoàn thiện các quy trình kỹ thuật thiết kế trồng rừng thâm canh gỗ lớn, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên theo tiểu vùng lập địa, chăm sóc, tỉa thưa nuôi dưỡng rừng trồng, khai thác lâm sản.

- Quy hoạch mạng lưới cung cấp giống cây lâm nghiệp, đẩy mạnh sản xuất giống bằng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao, áp dụng giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại cho rừng trồng bằng phương pháp sinh học;

- Củng cố hệ thống khuyến lâm ở cơ sở, đặc biệt những xã có nhiều rừng và đất rừng, các địa bàn vùng sâu, vùng xa, tăng cường công tác khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật xây dựng trang trại, vườn đồi rừng, mô hình trồng rừng kinh tế thâm canh chất lượng cao.

- Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại.

3.6. Về thị trường

- Nghiên cứu thị trường để cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến lâm sản phù hợp nhằm đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã, hạ giá thành, nâng cao chất lượng hàng hóa tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

4. Nhu cầu vốn

4.1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn năm 2018: 208.752,4 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 63.958,9 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 15.850 triệu đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 48.108,9 triệu đồng.

- Vốn ODA (Dự án JiCa2): 11.585,0 triệu đồng

- Vốn dịch vụ môi trường rừng: 3.000 triệu đồng

- Vốn hợp pháp khác: 132.000,0 triệu đồng.

4.2. Cơ chế huy động vốn

- Vốn hỗ trợ nhà nước: Thông qua các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt triển khai trên địa bàn tỉnh;

- Vốn dịch vụ môi trường rừng;

- Vốn doanh nghiệp: Được huy động theo cơ chế liên doanh, liên kết hoặc trực tiếp đầu tư trên diện tích đất lâm nghiệp được nhà nước giao, cho thuê.

- Vốn hộ gia đình, cá nhân: Tự bỏ vốn đầu tư trên diện tích đất lâm nghiệp được nhà nước giao.

5. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng Ban chỉ đạo, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phó ban và các Sở, ban ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố làm ủy viên;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố trong tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách hàng năm đủ và kịp thời để thực hiện các nội dung Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các huyện, thị, thành phố rà soát quy hoạch sử dụng đất cấp xã, huyện, thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, theo quy định của pháp luật và tiến độ đã đề ra;

- Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) làm nòng cốt trong việc tổ chức, thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hằng năm;

- Các sở, ban ngành khác, lực lượng vũ trang, các cơ quan thực thi pháp luật và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng và quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức thực hiện các nội dung của kế hoạch 2016-2020 có liên quan đến ngành, địa phương mình quản lý.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Chính phủ tăng suất đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo hướng tính đúng tính đủ chi phí theo định mức, nhằm nâng cao chất lượng rừng trồng.

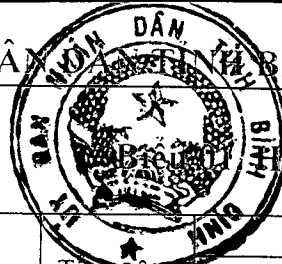
Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan giao kế hoạch khối lượng và vốn đề thống nhất.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (10b)





Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại thời điểm 31/12/2016

ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Phân theo đơn vị hành chính (huyện, quận)											
		Tổng cộng	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Vân Canh	Tuy Phước	Quy Nhơn	Tây Sơn	Vĩnh Thạnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng diện tích đất LN	394.025,44	60.733,03	6.652,90	61.278,77	20.699,96	35.556,60	21.475,63	70.603,61	3.582,71	12.954,80	40.558,24	59.929,19
1.	Đất rừng đặc dụng	33.219,40	22.278,77	0,00	0,00	0,00	8.308,81	0,00	0,00	0,00	2.145,40	0,00	486,42
a)	Đất có rừng	27.909,51	21.529,61		0,00	0,00	4.799,99	0,00	0,00	0,00	1.350,73	0,00	229,18
-	Rừng tự nhiên	26.204,78	21.526,77				4.493,13						184,88
-	Rừng trồng	1.704,73	2,84				306,86				1.350,73		44,30
b)	Đất chưa có rừng	5.309,89	749,16	0,00	0,00	0,00	3.508,82	0,00	0,00	0,00	794,67	0,00	257,24
-	Không có cây gỗ tái sinh	2.059,94	483,51				857,48				718,95		
-	Có cây gỗ tái sinh	2.874,39	233,23				2.626,34				14,82		
-	Có cây nông nghiệp	364,05	32,42				21,32				57,45		252,86
-	Núi đá	0,00											
-	Đất khác	11,51					3,68				3,45		4,38
2.	Đất rừng phòng hộ	192.775,62	25.610,31	1.419,04	31.442,62	8.094,46	14.299,94	13.484,82	28.514,18	733,83	8.381,09	21.438,66	39.356,67
a)	Đất có rừng	172.403,71	24.944,43	1.404,59	28.019,17	7.675,41	12.154,87	10.271,30	25.836,98	257,81	5.743,28	20.255,25	35.840,62
-	Rừng tự nhiên	137.014,79	21.170,54	1.354,59	21.349,48	2.262,62	10.444,70	5.218,61	21.841,96		2.185,38	17.904,15	33.282,76
-	Rừng trồng	35.388,92	3.773,89	50,00	6.669,69	5.412,79	1.710,17	5.052,69	3.995,02	257,81	3.557,90	2.351,10	2.557,86
b)	Đất chưa có rừng	20.371,91	665,88	14,45	3.423,45	419,05	2.145,07	3.213,52	2.677,20	476,02	2.637,81	1.183,41	3.516,05
-	Không có cây gỗ tái sinh	6.952,03	91,94	13,93	1.022,63	98,55	604,87	1.012,43	1.464,73	433,15	1.601,54	177,85	430,41
-	Có cây gỗ tái sinh	9.923,53	328,67		2.254,47	153,19	1.214,17	1.890,47	1.095,67	18,76	818,45	953,04	1.196,64
-	Có cây nông nghiệp	2.503,68	225,21	0,52	126,96	85,17	166,42	227,77	83,58		54,62	4,77	1.528,66
-	Núi đá	4,22									4,22		
-	Đất khác	988,45	20,06		19,39	82,14	159,61	82,85	33,22	24,11	158,98	47,75	360,34
3.	Đất rừng sản xuất	168.030,42	12.843,95	5.233,86	29.836,15	12.605,50	12.947,85	7.990,81	42.089,43	2.848,88	2.428,31	19.119,58	20.086,10
a)	Đất có rừng	150.340,13	11.713,50	4.604,04	27.980,32	12.150,18	10.335,15	6.599,48	39.507,25	2.357,76	2.125,28	16.388,96	16.578,21
-	Rừng tự nhiên	53.127,16	5.605,04	668,73	7.709,62	2.816,88	1.223,42	205,30	16.186,18			5.420,72	13.291,27
-	Rừng trồng	97.212,97	6.108,46	3.935,31	20.270,70	9.333,30	9.111,73	6.394,18	23.321,07	2.357,76	2.125,28	10.968,24	3.286,94
b)	Đất chưa có rừng	17.690,29	1.130,45	629,82	1.855,83	455,32	2.612,70	1.391,33	2.582,18	491,12	303,03	2.730,62	3.507,89
-	Không có cây gỗ tái sinh	3.700,25	201,68	188,99	314,43	27,25	393,56	264,58	1.381,25	213,50	149,21	353,78	212,02
-	Có cây gỗ tái sinh	5.801,69	233,04	46,63	1.212,73	42,27	1.068,74	502,57	650,68	71,38	131,23	1.295,05	547,37
-	Có cây nông nghiệp	6.754,08	620,69	158,72	210,09	158,74	943,46	422,13	486,18	66,82	4,57	975,94	2.706,74
-	Núi đá	0,00											
-	Đất khác	1.434,27	75,04	235,48	118,58	227,06	206,94	202,05	64,07	139,42	18,02	105,85	41,76

Biểu 02. Kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2017



TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	% tăng (+), giảm (-) so với cùng kỳ năm trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Tổng số vụ vi phạm	vụ	256		
1.1	Phá rừng trái phép	vụ	31	-83,4	
	Trong đó phá rừng làm nương rẫy	vụ			
1.2	Khai thác rừng trái phép	vụ	6		
1.3	Vi phạm các quy định về PCCC rừng	vụ	6	-79,3	
1.4	Vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã	vụ	1		
1.5	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	vụ	60		
1.6	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	vụ			
1.7	Vi phạm khác	vụ	152	-32,1	
2	Tổng diện tích rừng giảm	ha	54,494	-73,23	
2.1	Do chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác	ha	23,76	-40,49	
2.2	Do khai thác trắng	ha			
	- Rừng tự nhiên	ha			
	- Rừng trồng	ha			
2.3	Do cháy rừng	ha	18,66	-84,1	
2.4	Do phá rừng trái pháp luật	ha	12,074	-95,1	
2.6	Do nguyên nhân khác	ha			



Biểu 03: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm 2017

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	BAO VỆ RỪNG		125.412,25	125.412,25	100	100	125.412,25	100	100
1	Khoản bảo vệ rừng	ha	106.647,17	106.647,17	100	100	106.647,17	100	100
1.1	Tại các huyện 30a		6.281,30	6.281,30	100	100	6.281,30	100	100
a	Rừng phòng hộ		652,70	652,70	100	100	652,70	100	100
b	Rừng đặc dụng		1.986,60	1.986,60	100	100	1.986,60	100	100
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		3.642,00	3.642,00	100	100	3.642,00	100	100
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)		66.554,55	66.554,55	100	100	66.554,55	100	100
a	Rừng phòng hộ		58.706,08	58.706,08	100	100	58.706,08	100	100
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển				100	100		100	100
b	Rừng đặc dụng		7.848,47	7.848,47	100	100	7.848,47	100	100
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên				100	100		100	100
1.3	Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha	33.811,32	33.811,32	100	100	33.811,32	100	100
a	Rừng phòng hộ		31.773,82	31.773,82	100	100	31.773,82	100	100
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển		1.276,48	1.276,48	100	100	1.276,48	100	100
b	Rừng đặc dụng		1.988,00	1.988,00	100	100	1.988,00	100	100
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		49,50	49,50	100	100	49,50	100	100
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng		18.765,08	18.765,08	100,00	100,00	18.765,08	100,00	100
2.3	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 2242/QĐ-TTg (đóng cửa rừng tự nhiên là rừng sản xuất)	ha	18.765,08	18.765,08	100	100,00	18.765,08	100	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng								
2.2	Trạm bảo vệ rừng	m ²							
a	Xây dựng mới		1				1	100	
	Số lượng	Chòi	1,00				1	100	

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Diện tích	m ²	200				200	100	
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp								
2.4	Đường ranh cản lửa								
a	Băng trắng	Km							
	Xây dựng mới		5,49	5,49	100	100	5,49		
	Tu bổ, nâng cấp		45,39	45,39	100	100	45,39		
II	PHÁT TRIỂN RỪNG								
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	4775,99	4775,99	100	4.775,99	4.775,99	100	
1.1	KNTS tự nhiên		4775,99	4775,99	100	4.775,99		100	
a	Mới							100	
b	Chuyển tiếp		4775,99	4775,99	100	100,00	4.775,99	100	
2	Trồng rừng	ha	8500				8500	100	
2.1	Trồng rừng PH, ĐD	ha	759,26				759,26	100	
a	Phòng hộ		759,26				759,26	100	
	Trong đó phòng hộ ven biển							100	
b	Đặc dụng								
2.2	Trồng rừng sản xuất	ha	7740,74				7740,74	100	
	Trồng mới	ha							
	Trồng lại rừng sau khai thác	ha	7740,74				7740,74	100	
3	Chăm sóc rừng	ha	14400	14232,8		14.400,00	14.400,00	101,174751	
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	2325,45	2325,45	100	100,00	2325,45	100	
3.2	Rừng sản xuất	ha	12074,55	11907,35	99	98,62	12074,55	100	
III	SỬ DỤNG RỪNG								
1	Khai thác rừng tự nhiên								
	- Khai thác chính	m ³							
	- Khai thác tận dụng	m ³							
2	Khai thác rừng trồng								
	Diện tích	ha	5500	3269	59	5.500,00			
	Sản lượng	m ³	605000	344452	57	605.000,00			

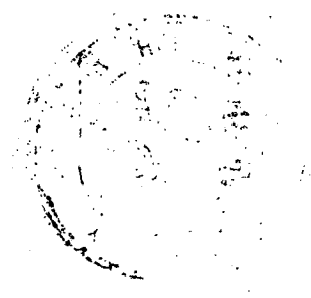
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

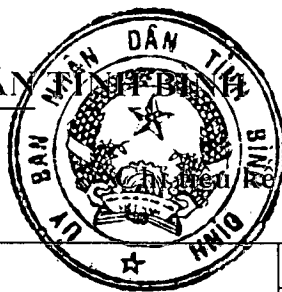
BIỂU: 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG	225.383	82.190	163	200	225.383	100	100
I	Ngân sách nhà nước	56.356	1.800	25	50	56.356	100	100
1	Trung ương	49.021				49.021		
a	Đầu tư phát triển	10.000				10.000	100	100
b	Sự nghiệp	39.021				39.021	100	100
2	Địa phương	7.335	1.800	25	50	7.335	100	100
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	7.335	1.800	25	50	7.335	100	100
II	Vốn ODA	26.224	8.700	33	50	26.224	100	100
III	Dịch vụ môi trường rừng	5.023	2.800	56	50	5.023	100	100
IV	Tín dụng							
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	137.780	68.890	50	50	137.780	100	100





hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2018

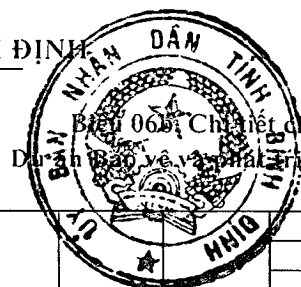
TT	Hạng mục	% giảm so với năm hiện hành												Ghi chú	
		Tính chung	Chia theo địa bàn huyện/Quận												
			An Lão	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Mỹ	Phù Cát	An Nhơn	Tây Sơn	Vĩnh Thạnh	Vân Canh	Tuy Phước	Quy Nhơn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Vi phạm các quy định nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng														
1.1	Phá rừng trái pháp luật	50	50	50	50	0	0	0	50	50	0	0	0		
	Trong đó phá rừng làm nương rẫy		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.2	Khai thác rừng trái pháp luật	50	50	0	0	0	0	0	0	50	50	0	0		
1.3	Vi phạm các quy định về PCCC rừng	50	50			50	50	50							
1.4	Vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp	50	50	0	0	50	0	0	50	50					
1.5	Vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã	50								50					
1.6	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái pháp luật	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50		
1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản														
1.8	Vi phạm khác	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50		
2	Diện tích rừng bị thiệt hại														
2.1	Cháy rừng (ha)	50	50			50	50	50							
	Cháy rừng (số vụ)	50	50			50	50	50							
2.2	Phá rừng trái pháp luật	50	50	50					50	50	0	0	0		



Chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2018

TT	Hạng mục	Khối lượng	đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG			208.752,4	63.958,9	15.850,0	48.108,9	56.426,7	15.850,0	40.576,7	7.532,2		7.532,2	11.585,0	3.000,0		132.000,0		
I	BẢO VỆ RỪNG	125.412,3		46.570,3	48.036,8	1.550,0	46.486,8	40.571,5	1.550,0	39.021,5	7.465,3		7.465,3	325,0					
1	Khoản bảo vệ rừng	106.647,2		42.817,3	42.733,8		42.733,8	35.268,5		35.268,5	7.465,3		7.465,3	325,0					
1.1	Tại các huyện 30a	6.281,3		2.082,6	2.324,1		2.324,1	1.884,4		1.884,4	439,7		439,7						
a	Rừng phòng hộ	652,7	0,3				241,5			195,8	45,7		45,7						
b	Rừng đặc dụng	1.986,6	0,3	735,0	735,0		735,0	596,0		596,0	139,1		139,1						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	3.642,0	0,3	1.347,5	1.347,5		1.347,5	1.092,6		1.092,6	254,9		254,9						
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)	66.554,6		31.280,6	31.280,6		31.280,6	26.621,8		26.621,8	4.658,8		4.658,8						
a	Rừng phòng hộ	58.706,1	0,4	27.591,9	27.591,9		27.591,9	23.482,4		23.482,4	4.109,4		4.109,4						
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																		
b	Rừng đặc dụng	7.848,5	0,4	3.688,8	3.688,8		3.688,8	3.139,4		3.139,4	549,4		549,4						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
1.3	Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	33.811,3		9.454,1	9.129,1		9.129,1	6.762,3		6.762,3	2.366,8		2.366,8	325,0					
a	Rừng phòng hộ	31.773,8	0,2	8.903,9	8.578,9		8.578,9	6.354,8		6.354,8	2.224,2		2.224,2	325,0					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	1.276,5	0,3	472,3	472,3		472,3	382,9		382,9	89,4		89,4						
b	Rừng đặc dụng	1.988,0	0,2	536,8	536,8		536,8	397,6		397,6	139,2		139,2						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	49,5	0,2	13,4	13,4		13,4	9,9		9,9	3,5		3,5						
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	18.765,1	0,2	3.753,0	3.753,0		3.753,0	3.753,0		3.753,0									
2.3	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 2242/QĐ-TTg (đóng cửa rừng tự nhiên là rừng sản xuất)	18.765,1	0,2	3.753,0	3.753,0		3.753,0	3.753,0		3.753,0									
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng			1.550,0	1.550,0	1.550,0		1.550,0	1.550,0										
3.1	Chòi canh lửa rừng	1,0	200,0	200,0	200,0	200,0		200,0	200,0										
a	Xây dựng mới	1,0	200,0	200,0	200,0	200,0		200,0	200,0										
	Số lượng	1,0	200,0	200,0	200,0	200,0		200,0	200,0										

	Diện tích																	
3.2	Trạm bảo vệ rừng	3,0	200,0	600,0	600,0	600,0		600,0	600,0									
a	Xây dựng mới	3,0	200,0	600,0	600,0	600,0		600,0	600,0									
	Số lượng	3,0																
	Diện tích	80,0																
3.3	Đường ranh căn lửa	70,0	25,0	750,0	750,0	750,0		750,0	750,0									
a	Băng trắng	70,0	25,0	750,0	750,0	750,0		750,0	750,0									
	Xây dựng mới	10,0	15,0	150,0	150,0	150,0		150,0	150,0									
	Tu bổ, nâng cấp	60,0	10,0	600,0	600,0	600,0		600,0	600,0									
II	PHÁT TRIỂN RỪNG			161.582,1	15.322,1	14.300,0	1.022,1	15.255,2	14.300,0	955,2	66,9		66,9	11.260,0	3.000,0		132.000,0	
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	4.776,0	0,2	1.648,1	1.022,1		1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9	626,0				
1.1	KNTS tự nhiên	4.776,0	0,2	1.648,1	1.022,1		1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9	626,0				
a	Mới																	
b	Chuyển tiếp	4.776,0	0,2	1.648,1	1.022,1		1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9	626,0				
2	Trồng rừng	8.500,0	40,0	91.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0		82.000,0	
2.1	Trồng rừng PH, ĐD	300,0	30,0	9.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0			
a	Phòng hộ	300,0	30,0	9.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0			
	Trong đó phòng hộ ven biển																	
b	Đặc dụng																	
2.2	Trồng rừng sản xuất	8.200,0	10,0	82.000,0													82.000,0	
	Trồng mới																	
	Trồng lại rừng sau khai thác	8.200,0																
3	Chăm sóc rừng	12.000,0	15,0	66.634,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0					10.634,0			50.000,0	
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	2.000,0	10,0	16.634,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0					10.634,0				
3.2	Rừng sản xuất	10.000,0	5,0	50.000,0													50.000,0	
4	Cải tạo rừng																	
5	Trồng cây phân tán	500.000,0	0.005	2.300,0	2.300,0	2.300,0		2.300,0	2.300,0									
III	SỬ DỤNG RỪNG																	
1	Khai thác rừng tự nhiên																	
	- Khai thác chính																	
	- Khai thác tận dụng																	
2	Khai thác rừng trồng																	
	Diện tích	7.000,0																
	Sản lượng	770.000,0																
IV	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	2.000,0		600,0	600,0		600,0	600,0		600,0								
1	Rừng tự nhiên																	
2	Rừng trồng	2.000,0	0,3	600,0	600,0		600,0	600,0		600,0								



Biểu 06b: Chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2018
Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng, ngập mặn các huyện tỉnh Bình Định

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG			62.351,0	59.392,5	15.850,0	43.742,5	51.863,8	15.850,0	36.213,8	7.528,7	0,0	7.528,7	0,0	3.000,0				
I	BẢO VỆ RỪNG	106.597,7		44.028,9	44.070,4	1.550,0	42.720,4	36.608,6	1.550,0	35.258,6	7.461,8	0,0	7.461,8						
1	Khoản bảo vệ rừng	106.597,7		42.478,9	42.720,4		42.720,4	35.258,6		35.258,6	7.461,8		7.461,8						
1.1	Tại các huyện 30a	6.281,3		2.082,6	2.324,1		2.324,1	1.884,4		1.884,4	439,7		439,7						
a	Rừng phòng hộ	652,7	0,3	0,0	0,0		241,5	0,0		195,8	45,7		45,7						
b	Rừng đặc dụng	1.986,6	0,3	735,0	735,0		735,0	596,0		596,0	139,1		139,1						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	3.642,0	0,3	1.347,5	1.347,5		1.347,5	1.092,6		1.092,6	254,9		254,9						
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)	66.554,6		31.280,6	31.280,6		31.280,6	26.621,8		26.621,8	4.658,8	0,0	4.658,8						
a	Rừng phòng hộ	58.706,1	0,4	27.591,9	27.591,9		27.591,9	23.482,4		23.482,4	4.109,4		4.109,4						
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển			0,0	0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0						
b	Rừng đặc dụng	7.848,5	0,4	3.688,8	3.688,8		3.688,8	3.139,4		3.139,4	549,4		549,4						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên			0,0	0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0						
1.3	Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	33.761,8		9.115,7	9.115,7		9.115,7	6.752,4		6.752,4	2.363,3	0,0	2.363,3						
a	Rừng phòng hộ	31.773,8	0,2	8.578,9	8.578,9		8.578,9	6.354,8		6.354,8	2.224,2		2.224,2						
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	1.276,5	0,3	472,3	472,3		472,3	382,9		382,9	89,4		89,4						
b	Rừng đặc dụng	1.988,0	0,2	536,8	536,8		536,8	397,6		397,6	139,2		139,2						
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên												0,0						
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng			1.550,0	1.350,0	1.550,0		1.350,0	1.550,0										
3.1	Chòi canh lửa rừng	1,0	200,0	200,0		200,0			200,0										
a	Xây dựng mới	1,0	200,0	200,0		200,0			200,0										
	Số lượng	1,0																	
	Diện tích																		

3.2	Trạm bảo vệ rừng	3,0		600,0	600,0	600,0		600,0	600,0								
a	Xây dựng mới	3,0	200,0	600,0	600,0	600,0		600,0	600,0								
	Số lượng	3,0															
	Diện tích	80,0															
3.3	Đường ranh căn lửa	70,0	25,0	750,0	750,0	750,0	0,0	750,0	750,0								
a	Băng trắng	70,0	25,0	750,0	750,0	750,0		750,0	750,0								
	Xây dựng mới	10,0	15,0	150,0	150,0	150,0		150,0	150,0								
	Tu bổ, nâng cấp	60,0	10,0	600,0	600,0	600,0		600,0	600,0								
II	PHÁT TRIỂN RỪNG			18.322,1	15.322,1	14.300,0	1.022,1	15.255,2	14.300,0	955,2	66,9		66,9		3.000,0		
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	4.776,0	0,2	1.022,1	1.022,1	0,0	1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9				
1.1	KNTS tự nhiên	4.776,0	0,2	1.022,1	1.022,1	0,0	1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9				
a	Mới																
b	Chuyển tiếp	4.776,0	0,2	1.022,1	1.022,1	0,0	1.022,1	955,2		955,2	66,9		66,9				
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN																
a	Mới																
b	Chuyển tiếp																
2	Trồng rừng	300,0	30,0	9.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0		
2.1	Trồng rừng PH, ĐD	300,0	30,0	9.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0		
a	Phòng hộ	300,0	30,0	9.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						3.000,0		
	Trong đó phòng hộ ven biển																
b	Đặc dụng																
2.2	Trồng rừng sản xuất																
	Trồng mới																
	Trồng lại rừng sau khai thác																
3	Chăm sóc rừng	600,0	10,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0						0,0		
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	600,0	10,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	6.000,0								
3.2	Rừng sản xuất																
4	Cải tạo rừng																
5	Trồng cây phân tán	500.000,0	0,005	2.300,0	2.300,0	2.300,0		2.300,0	2.300,0								
III	SỬ DỤNG RỪNG																
1	Khai thác rừng tự nhiên																
	- Khai thác chính																
	- Khai thác tận dụng																
2	Khai thác rừng trồng																
	Diện tích	200,0															
	Sản lượng	22.000,0															



CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2017
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2018 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Năm hiện hành 2017						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Dự kiến kế hoạch năm tới 2018				Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Kế hoạch		Ước thực hiện từ 1/1 đến		Giải ngân thực hiện từ 1/1/năm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													
																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25				
TỔNG																												
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng Hoài Nhơn; Hoài Ân, Vĩnh Thạnh; Vân Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; Ngập mặn; Quy Nhơn.	Trên địa bàn tỉnh		2011-2020	2489; 2490; 2491; 2492; 2493; 2494; 2495; 2496; 2497; 2498/QĐ-UBND, ngày 01/01/2011; 2790/QĐ-UBND, ngày 09/12/2011	251.487	242.478	4068; 4069; 4070; 4071; 4072; 4073; 4074; 4075; 4076; 4077/QĐ-UBND, ngày 09/11/2016; 4087/QĐ-UBND, ngày 10/11/2016	251.487	242.478	193.275	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	69.203	69.203	15.850	15.850							

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018



TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG				41.395,9	
1	Khoán bảo vệ rừng	ha	107.923,7		35.268,5	
1.1	Tại các huyện 30a		6.281,3		1.884,4	
a	Rừng phòng hộ		652,7	0,3	195,8	
b	Rừng đặc dụng		1.986,6	0,3	596,0	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		3.642,0	0,3	1.092,6	
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)		66.554,6		26.621,8	<i>Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT</i>
a	Rừng phòng hộ		58.706,1	0,4	23.482,4	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng		7.848,5	0,4	3.139,4	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.3	Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)		35.087,8		6.762,3	
a	Rừng phòng hộ		31.773,8	0,2	6.354,8	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển		1.276,5	0,3	382,9	
b	Rừng đặc dụng		1.988,0	0,2	397,6	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		49,5	0,2	9,9	
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng				3.753,0	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha				<i>Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT</i>
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg					

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
a	Diện tích	Ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng				
2.3	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 2242/QĐ-TTg (đóng cửa rừng tự nhiên là rừng sản xuất)	ha	18.765,1	0,2	3.753,0	
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	4.776,0	0,2	955,2	
1.1	KNTS tự nhiên		4.776,0	0,2	955,2	
a	Mới					
b	Chuyển tiếp		4.776,0	0,2	955,2	
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN					
a	Mới					
b	Chuyển tiếp					
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP					Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-T-BTC-BNNPTNT
	Mới					
	Chuyển tiếp					
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	2.000,0	0,3	600,0	
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng		2.000,0	0,3	600,0	
5	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh				819,18	
6	Nhiệm vụ khác					
						